

**DỰ KIẾN TỔNG SỐ ĐIỂM THEO CÁC TIÊU CHÍ CỦA CẤP HUYỆN GIAI ĐOẠN 2021-2025**

STT	TIÊU CHÍ	Đơn vị	Tổng số	TP.Cà Mau	Thới Bình	T.V.Thời	Đầm Dơi	Năm Căn	Ngọc Hiển	Cái Nước	Phù Tân	U Minh
	<b>Vốn đầu tư các huyện, thành phố (không bao gồm nguồn thu sử dụng đất)</b>											
	Điểm của cấp huyện	383,6	383,6	66,20	38,60	56,70	41,90	40,20	40,80	30,70	29,20	39,30
<b>1</b>	<b>Tiêu chí dân số</b>	<b>Điểm</b>	<b>87,70</b>	<b>14,20</b>	<b>10,10</b>	<b>13,10</b>	<b>11,60</b>	<b>6,20</b>	<b>6,70</b>	<b>9,40</b>	<b>7,90</b>	<b>8,50</b>
1.1	Dân số	Người	1194281	226358	135875	197660	175612	56789	66850	136594	97684	100859
				225000	135000	195000	175000	55000	65000	135000	95000	100000
	Điểm của tiêu chí dân số	Điểm	74,20	12,00	8,40	10,80	10,00	5,20	5,60	8,40	6,80	7,00
1.2	Số người dân tộc thiểu số	Người	33624	7341	4922	7570	4306	1492	1601	1015	1511	3866
				7000	4500	7500	4000	1000	1500	1000	1500	3500
	Điểm của tiêu chí số người dân tộc thiểu số	Điểm	13,50	2,20	1,70	2,30	1,60	1,00	1,10	1,00	1,10	1,50
<b>2</b>	<b>Tiêu chí về trình độ phát triển</b>	<b>Điểm</b>	<b>89,40</b>	<b>23,60</b>	<b>7,60</b>	<b>9,80</b>	<b>9,40</b>	<b>8,00</b>	<b>7,80</b>	<b>7,60</b>	<b>7,40</b>	<b>8,20</b>
2.1	Thu ngân sách	Triệu đồng	900700	465000	57500	97000	79500	36000	26400	56300	38000	45000
				465000	55000	95000	75000			55000		
		0,0										
	Điểm của tiêu chí thu ngân sách	Điểm	64,80	21,60	5,20	6,80	6,00	5,00	5,00	5,20	5,00	5,00
2.2	Tỷ lệ hộ nghèo	%	2,32	0,50	1,78	3,04	4,12	3,02	2,73	1,54	1,80	3,71
	Điểm của tiêu chí tỷ lệ hộ nghèo	Điểm	24,60	2,00	2,40	3,00	3,40	3,00	2,80	2,40	2,40	3,20
<b>3</b>	<b>Tiêu chí diện tích</b>	<b>Điểm</b>	<b>83,30</b>	<b>5,00</b>	<b>8,50</b>	<b>9,60</b>	<b>10,70</b>	<b>9,00</b>	<b>13,70</b>	<b>6,50</b>	<b>6,70</b>	<b>13,60</b>
3.1	Diện tích tự nhiên	Ha	522118	24923	63636	69746	80995	48280	70855	41709	44819	77155
	Điểm của tiêu chí diện tích tự nhiên	Điểm	72,50	5,00	8,50	9,00	10,50	7,00	9,50	6,50	6,50	10,00
3.2	Tỷ lệ diện tích che phủ rừng	Ha	18,40			11,24	7,38	25,56	48,15		7,47	42,07
	Điểm của tiêu chí tỷ lệ diện tích che phủ rừng	Điểm	10,80			0,60	0,20	2,00	4,20		0,20	3,60
<b>4</b>	<b>Tiêu chí về đơn vị hành chính</b>	<b>Điểm</b>	<b>28,20</b>	<b>3,40</b>	<b>2,40</b>	<b>4,20</b>	<b>5,20</b>	<b>2,00</b>	<b>2,60</b>	<b>2,20</b>	<b>2,20</b>	<b>4,00</b>
4.1	Số xã, phường, thị trấn	X, P, TT	101	17	12	13	16	8	7	11	9	8
	Điểm của tiêu chí đơn vị hành chính	Điểm	20,20	3,4	2,4	2,6	3,2	1,6	1,4	2,2	1,8	1,6
4.2	Số xã đặc biệt khó khăn, bãi ngang ven biển, xã đảo, thị trấn đảo, xã an toàn khu *	X, P, TT	20			4	5	1	3		1	6
	Điểm của tiêu chí xã đặc biệt khó khăn, bãi ngang ven biển, xã đảo, thị trấn đảo, xã an toàn khu	Điểm	8,00			1,60	2,00	0,40	1,20		0,40	2,40
<b>5</b>	<b>Tiêu chí về phân loại đô thị</b>	<b>Điểm</b>	<b>95,00</b>	<b>20</b>	<b>10</b>	<b>20</b>	<b>5</b>	<b>15</b>	<b>10</b>	<b>5</b>	<b>5</b>	<b>5</b>
5.1	Đô thị loại I											
5.2	Đô thị loại II		20,00	20,00								
5.3	Đô thị loại III											
5.4	Đô thị loại IV		20,00			10,00		10,00				
5.5	Đô thị loại V		55,00		10,0	10,00	5,00	5,00	10,00	5,00	5,00	5,00

\* Số xã đặc biệt khó khăn, bãi ngang ven biển, xã đảo, thị trấn đảo của tỉnh Cà Mau là 22. Tuy nhiên, do xã Khánh Bình Tây (huyện Trần Văn Thời) và xã Tân Ân (huyện Ngọc Hiển) vừa là xã khó khăn bãi ngang ven biển, vừa là xã đảo nên chỉ được tính điểm 01 tiêu chí. Như vậy, số xã đặc biệt khó khăn, bãi ngang ven biển, xã đảo, thị trấn đảo của tỉnh Cà Mau còn lại được tính điểm bổ sung là 20 xã.

**DỰ KIẾN TỔNG SỐ ĐIỂM THEO CÁC TIÊU CHÍ CỦA CẤP HUYỆN NĂM 2022**

STT	TIÊU CHÍ	Đơn vị	Tổng số	TP.Cà Mau	Thới Bình	T.V.Thời	Đầm Dơi	Năm Căn	Ngọc Hiển	Cái Nước	Phù Tân	U Minh
	<b>Vốn đầu tư các huyện, thành phố (không bao gồm nguồn thu sử dụng đất)</b>		<b>254.207</b>	<b>42.368</b>	<b>25.959</b>	<b>38.198</b>	<b>27.774</b>	<b>26.631</b>	<b>27.035</b>	<b>20.377</b>	<b>19.839</b>	<b>26.026</b>
	Điểm của cấp huyện		378,0	63,00	38,60	56,80	41,30	39,60	40,20	30,30	29,50	38,70
<b>1</b>	<b>Tiêu chí dân số</b>	<b>Điểm</b>	<b>87,70</b>	<b>14,20</b>	<b>10,10</b>	<b>13,10</b>	<b>11,60</b>	<b>6,20</b>	<b>6,70</b>	<b>9,40</b>	<b>7,90</b>	<b>8,50</b>
1.1	Dân số	Người	1193894	226397	135889	197696	175385	56734	66752	136598	97639	100804
				225000	135000	195000	175000	55000	65000	135000	95000	100000
	Điểm của tiêu chí dân số	Điểm	74,20	12,00	8,40	10,80	10,00	5,20	5,60	8,40	6,80	7,00
1.2	Số người dân tộc thiểu số	Người	33624	7341	4922	7570	4306	1492	1601	1015	1511	3866
				7000	4500	7500	4000	1000	1500	1000	1500	3500
	Điểm của tiêu chí số người dân tộc thiểu số	Điểm	13,50	2,20	1,70	2,30	1,60	1,00	1,10	1,00	1,10	1,50
<b>2</b>	<b>Tiêu chí về trình độ phát triển</b>	<b>Điểm</b>	<b>83,20</b>	<b>20,40</b>	<b>7,60</b>	<b>9,40</b>	<b>8,80</b>	<b>7,60</b>	<b>7,40</b>	<b>7,20</b>	<b>7,20</b>	<b>7,60</b>
2.1	Thu ngân sách	Triệu đồng	884000	439000	61100	96800	79600	39000	27300	53200	39000	49000
				435000	60000	95000	75000			50000		
			672,5									
	Điểm của tiêu chí thu ngân sách	Điểm	63,60	20,40	5,40	6,80	6,00	5,00	5,00	5,00	5,00	5,00
2.2	Tỷ lệ hộ nghèo	%	2,32	0,39	1,34	2,00	2,62	2,31	1,71	1,18	1,26	2,28
					1,00	2,00	2,50	2,00	1,50	1,00	1,00	2,00
	Điểm của tiêu chí tỷ lệ hộ nghèo	Điểm	19,60		2,20	2,60	2,80	2,60	2,40	2,20	2,20	2,60
<b>3</b>	<b>Tiêu chí diện tích</b>	<b>Điểm</b>	<b>83,90</b>	<b>5,00</b>	<b>8,50</b>	<b>10,10</b>	<b>10,70</b>	<b>8,80</b>	<b>13,50</b>	<b>6,50</b>	<b>7,20</b>	<b>13,60</b>
3.1	Diện tích tự nhiên	Ha	527451	24963	63630	70347	81606	49085	73463	41708	45060	77589
					60000	70000	80000	45000	70000	40000	45000	75000
	Điểm của tiêu chí diện tích tự nhiên	Điểm	73,50	5,00	8,50	9,50	10,50	7,00	9,50	6,50	7,00	10,00
3.2	Tỷ lệ diện tích che phủ rừng	Ha	18,22			11,38	7,24	24,96	46,48		7,38	41,85
						11,00	7,00	23,00	45,00		7,00	41,00
	Điểm của tiêu chí tỷ lệ diện tích che phủ rừng	Điểm	10,40			0,60	0,20	1,80	4,00		0,20	3,60
<b>4</b>	<b>Tiêu chí về đơn vị hành chính</b>	<b>Điểm</b>	<b>28,20</b>	<b>3,40</b>	<b>2,40</b>	<b>4,20</b>	<b>5,20</b>	<b>2,00</b>	<b>2,60</b>	<b>2,20</b>	<b>2,20</b>	<b>4,00</b>
4.1	Số xã, phường, thị trấn	X, P, TT	101	17	12	13	16	8	7	11	9	8
	Điểm của tiêu chí đơn vị hành chính	Điểm	20,20	3,4	2,4	2,6	3,2	1,6	1,4	2,2	1,8	1,6
4.2	Số xã đặc biệt khó khăn, bãi ngang ven biển, xã đảo, thị trấn đảo, xã an toàn khu *	X, P, TT	20			4	5	1	3		1	6
	Điểm của tiêu chí xã đặc biệt khó khăn, bãi ngang ven biển, xã đảo, thị trấn đảo, xã an toàn khu	Điểm	8,00			1,60	2,00	0,40	1,20		0,40	2,40
<b>5</b>	<b>Tiêu chí về phân loại đô thị</b>	<b>Điểm</b>	<b>95,00</b>	<b>20</b>	<b>10</b>	<b>20</b>	<b>5</b>	<b>15</b>	<b>10</b>	<b>5</b>	<b>5</b>	<b>5</b>
5.1	Đô thị loại I											
5.2	Đô thị loại II		20,00	20,00								
5.3	Đô thị loại III											
5.4	Đô thị loại IV		20,00			10,00		10,00				

673

5.5	Đô thị loại V		55,00		10,0	10,00	5,00	5,00	10,00	5,00	5,00	5,00
-----	---------------	--	-------	--	------	-------	------	------	-------	------	------	------

\* Số xã đặc biệt khó khăn, bãi ngang ven biển, xã đảo, thị trấn đảo của tỉnh Cà Mau là 22. Tuy nhiên, do xã Khánh Bình Tây (huyện Trần Văn Thời) và xã Tân Ân (huyện Ngọc Hiển) vừa là xã khó khăn bãi ngang ven biển, vừa là xã đảo nên chỉ được tính điểm 01 tiêu chí. Như vậy, số xã đặc biệt khó khăn, bãi ngang ven biển, xã đảo, thị trấn đảo của tỉnh Cà Mau còn lại được tính điểm bổ sung là 20 xã.

### PHỤ LỤC III

#### KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ TỪ NGUỒN THU SỬ DỤNG ĐẤT DO TỈNH QUẢN LÝ GIAI ĐOẠN 2021-2025

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cà Mau)

Đơn vị tính: Triệu đồng.

STT	Danh mục	TỔNG CỘNG	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025	Ghi chú
		<b>1.240.200</b>	<b>236.700</b>	<b>157.050</b>	<b>200.000</b>	<b>220.000</b>	<b>426.450</b>	
1	Chi bổ sung quỹ phát triển đất		236.700	107.050				
2	Thanh toán cho 02 dự án đầu tư theo hình thức BT			50.000				Chỉ bố trí thanh toán khi đảm bảo đủ điều kiện theo đúng quy định
	<i>Bao gồm:</i>							
	- Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường phía bờ Nam Sông Đốc nối vào Quốc lộ 1A (Rau Dừa - Rạch Ráng - Sông Đốc)							
	- Dự án đầu tư xây dựng đường cứu hộ, cứu nạn đê biển Tây, phục vụ an ninh, quốc phòng khu vực hòn Đá Bạc kết hợp phòng chống cháy rừng Vườn quốc gia U Minh Hạ, tỉnh Cà Mau (tuyến đường Tắc Thủ - Vàm Đá Bạc)(bao gồm bố trí hoàn trả ngân sách trung ương 21,898 tỷ đồng)			21.898				Giao Sở Tài chính hoàn trả ngân sách trung ương

\* Ghi chú: Kế hoạch năm 2023, 2024, 2025 là dự kiến. Mức kế hoạch vốn và danh mục cụ thể sẽ xác định trong xây dựng kế hoạch hàng năm.